

Số : 30/TB - TCKH

Quận 5, ngày 08 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được thông báo : Trường Tiểu học Trần Bình Trọng
Mã số chương : 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về đính chính Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Bình Trọng và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2024 giữa Trường Tiểu học Trần Bình Trọng và Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5;

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Bình Trọng Quận 5 như sau:

I/ Phạm vi xét duyệt:

Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp (Trường Tiểu học Trần Bình Trọng chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính - Kế hoạch), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024.

II/ Số liệu quyết toán:

1. Quyết toán thu - chi ngân sách :

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.713.572.059 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	16.219.256.000 đồng
trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	14.283.256.000 đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.936.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm:	14.820.953.014 đồng;
- Kinh phí quyết toán:	14.820.953.014 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 40.434.607 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
3.071.440.438 đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.071.440.438 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.163.577.406 đồng, trong đó:

- Trích lập các Quỹ: 1.762.567.676 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 401.009.730 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

IV/ Nhận xét và kiến nghị:

1. Kết quả xét duyệt quyết toán theo báo cáo của đơn vị. Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận không kiểm tra quy trình thực hiện lựa chọn nhà thầu, không xác minh, đối chiếu thực tế với chứng từ phát sinh tại đơn vị, kiểm tra chọn mẫu chứng từ do đơn vị cung cấp.

Đơn vị chịu trách nhiệm: Về việc chấp hành đúng chế độ, chính sách của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán, báo cáo tài chính và tính hợp pháp của chứng từ; chịu trách nhiệm trong thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu theo quy định.

2. Về chấp hành công tác tài chính kế toán: đơn vị nộp báo cáo tài chính đúng thời gian quy định, thực hiện chương trình kế toán Imas và mở sổ sách theo dõi các khoản thu chi phát sinh tại đơn vị.

3. Tuy nhiên, Trường Tiểu học Trần Bình Trọng cần thực hiện một số kiến nghị đã ghi trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Nơi nhận :

- Trường TH Trần Bình Trọng;
- Lưu (NgT2b).



Nguyễn Quốc Dũng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**ĐƠN VỊ: Trường Tiểu học Trần Bình Trọng Quận 5**

(Kèm theo Thông báo duyệt quyết toán số 30/TB-TCKH ngày 08 tháng 4 năm 2025)

		Số thẩm định
A	B	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	14.914.039.001
	a. Từ NSNN cấp	14.914.039.001
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí (05=06+07+08)	13.792.755.117
	a. Chi phí hoạt động	13.792.755.117
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	1.121.283.884
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	13.687.264.390
2	Chi phí	12.368.569.332
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	1.318.695.058
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	3.184.800
2	Chi phí	1.132.925
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	2.051.875
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-
V	Chi phí thuế TNDN	278.453.411
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	2.163.577.406
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	1.762.567.676
3	Kinh phí cải cách tiền lương	401.009.730

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Bình Trọng Quận 5

(Kèm theo Thông báo duyệt quyết toán số 30/TB-TCKH ngày 08 tháng 4 năm 2025)

Phần I: Tổng hợp tình hình kinh phí

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070
			Khoản 072
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.713.572.059	1.713.572.059
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1.713.572.059	1.713.572.059
	- Kinh phí đã nhận	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.713.572.059	1.713.572.059
2	Dự toán được giao trong năm	16.219.256.000	16.219.256.000
	- Kinh phí thường xuyên	9.709.760.570	9.709.760.570
	- Kinh phí không thường xuyên	6.509.495.430	6.509.495.430
3	Tổng số được sử dụng trong năm	17.932.828.059	17.932.828.059
	- Kinh phí thường xuyên	9.709.760.570	9.709.760.570
	- Kinh phí không thường xuyên	8.223.067.489	8.223.067.489
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14.820.953.014	14.820.953.014
	- Kinh phí thường xuyên	9.708.377.532	9.708.377.532
	- Kinh phí không thường xuyên	5.112.575.482	5.112.575.482
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.820.953.014	14.820.953.014
	- Kinh phí thường xuyên	9.708.377.532	9.708.377.532
	- Kinh phí không thường xuyên	5.112.575.482	5.112.575.482
6	Kinh phí giảm trong năm	40.434.607	40.434.607
6.1	- Kinh phí thường xuyên	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	
	- Dự toán bị hủy	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên	40.434.607	40.434.607
	- Đã nộp NSNN	-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	
	- Dự toán bị hủy	40.434.607	40.434.607
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.071.440.438	3.071.440.438
7.1	Kinh phí thường xuyên	1.383.038	1.383.038
	- Kinh phí đã nhận	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.383.038	1.383.038
7.2	Kinh phí không thường xuyên	3.070.057.400	3.070.057.400
	- Kinh phí đã nhận	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.070.057.400	3.070.057.400

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: Trường Tiểu học Trần Bình Trọng(1075047)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
Tổng số:					14.820.953.014	14.820.953.014	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.708.377.532	9.708.377.532	
				Kinh phí giao tự chủ,giao khoán 13	9.708.377.532	9.708.377.532	
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.708.377.532	9.708.377.532	
070	072			Giáo dục tiểu học	9.708.377.532	9.708.377.532	
070	072	6000		Tiền lương	4.331.023.449	4.331.023.449	
070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.331.023.449	4.331.023.449	
070	072	6100		Phụ cấp lương	2.539.921.235	2.539.921.235	
070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	71.316.000	71.316.000	
070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.487.645.508	1.487.645.508	
070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	24.597.000	24.597.000	
070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	956.362.727	956.362.727	
070	072	6200		Tiền thưởng	30.186.000	30.186.000	
070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	30.186.000	30.186.000	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	1.259.134.848	1.259.134.848	
070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	910.854.520	910.854.520	
070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	160.739.044	160.739.044	
070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	107.171.754	107.171.754	
070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	53.579.688	53.579.688	
070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	26.789.842	26.789.842	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	79.200.000	79.200.000	
070	072	6400	6449	Chi khác	79.200.000	79.200.000	
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	274.630.116	274.630.116	
070	072	6500	6501	Tiền điện	169.930.404	169.930.404	
070	072	6500	6502	Tiền nước	104.699.712	104.699.712	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.198.000	4.198.000	
070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.198.000	4.198.000	
070	072	6700		Công tác phí	18.000.000	18.000.000	
070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000	
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	46.800.000	46.800.000	
070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	46.800.000	46.800.000	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.000.000	4.000.000	
070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000	
070	072	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.121.283.884	1.121.283.884	
070	072	7950	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	358.810.843	358.810.843	
070	072	7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	594.280.459	594.280.459	
070	072	7950	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	56.064.194	56.064.194	
070	072	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	112.128.388	112.128.388	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước	Nguồn hoạt động khác để lại
A	B	C	D	E	1	2	3
				Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 14			
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
070	072			Giáo dục tiểu học			
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.112.575.482	5.112.575.482	
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán 12	124.431.393	124.431.393	
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.431.393	124.431.393	
070	072			Giáo dục tiểu học	124.431.393	124.431.393	
070	072	6100		Phụ cấp lương	26.631.393	26.631.393	
070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.396.191	2.396.191	
070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	24.235.202	24.235.202	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.400.000	5.400.000	
070	072	6400	6449	Chi khác	5.400.000	5.400.000	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	92.400.000	92.400.000	
070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	92.400.000	92.400.000	
				Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 14	4.744.823.089	4.744.823.089	
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.823.089	4.744.823.089	
070	072			Giáo dục tiểu học	4.744.823.089	4.744.823.089	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.744.823.089	4.744.823.089	
070	072	6400	6449	Chi khác	4.744.823.089	4.744.823.089	
				Kinh phí nguồn quỹ tiền thưởng 18	243.321.000	243.321.000	
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	243.321.000	243.321.000	
070	072			Giáo dục tiểu học	243.321.000	243.321.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	243.321.000	243.321.000	
070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	243.321.000	243.321.000	